BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 73/2011/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2011*

THÔNG TƯ
Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5 2011 về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 7 năm 2001;

Căn cứ Thông tư số 38/2010/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam gồm:

1. Sửa đổi tên tổ chức xin đăng ký, tên hoạt chất, tên thương phẩm (Phụ lục 1 kèm theo).

2. Đăng ký chính thức: 10 trường hợp (gồm 02 loại thuốc trừ sâu, 05 loại thuốc trừ bệnh, 03 loại thuốc trừ cỏ) vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam (Phụ lục 2 kèm theo).

3. Đăng ký bổ sung: 489 trường hợp (gồm 218 loại thuốc trừ sâu, 183 loại thuốc trừ bệnh, 55 loại thuốc trừ cỏ, 14 loại thuốc điều hòa sinh trưởng, 14 loại thuốc trừ ốc, 03 loại thuốc trừ chuột, 02 loại thuốc trừ mối) vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam (Phụ lục 3 kèm theo).

Điều 2. Việc xuất khẩu, nhập khẩu các loại thuốc bảo vệ thực vật theo Thông tư này được thực hiện theo Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 1

SỬA ĐỔI TÊN TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ, TÊN HOẠT CHẤT, TÊN THƯƠNG PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 73/2011/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Sửa đổi tên tổ chức xin đăng ký

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20-5-2011	Đã quy định tại TT số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20-5-2011	Sửa đổi lại
1	Branch 5SC, 800DF	Fipronil	Hàng 3 từ trên xuống, trang 95	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
2	Cáo sa mạc 700EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 200g/l	Số thứ tự 270, trang 58	Công ty TNHH TM Nông gia	Công ty TNHH Cánh Đồng Việt.VN
3	Clinton 60 OD	Cyhalofop-butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l	Hàng 3 từ trên xuống, trang 205	Công ty TNHH BMC	Công ty CP Nông tín AG
4	Configent 3G, 5G, 55SC, 100EC, 100WP, 800WG	Fipronil 2.9 g/kg, (3g/kg), (50g/l), (20g/l), (85g/kg), (785g/kg)) + Imidacloprid 0.1g/kg, (2g/kg), (5g/l), (80g/l), (15g/kg), (15g/kg)	Hàng 3 từ dưới lên, trang 99	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức	Công ty TNHH Kiên Nam
5	Dicstargold 800WP	Tricyclazole	Hàng 3 từ dưới lên, trang 108	Công ty TNHH TM Nông gia	Công ty TNHH Cánh Đồng Việt.VN
6	Dietoc 5.6 H	Saponin 5%+ Cafein 0.5 % + Azadirachtin 0.1%	Số thứ tự 16, trang 224	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng	Công ty TNHH Voi Trắng

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20-5-2011	Đã quy định tại TT số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20-5-2011	Sửa đổi lại
7	DuPont™ Karmex® 80 WP	Diuron	Hàng 6 từ dưới lên, trang 207	DuPont Vietnam Ltd	Makhteshim-Agan (Thailand) Limited.
8	Ebenzoate 5WG	Emamectin benzoate	Hàng 3 từ trên xuống, trang 78	Công ty TNHH TM DV GNC	Công ty TNHH TM SX GNC
9	Faxai 10 SC	Bispyribac-sodium	Hàng 2 từ dưới lên, trang 199	Công ty CP Trường Danh	Công ty CP Đầu tư Phát triển Tam Nông
10	Hetsau 0.4 EC	Cnidiadin	Số thứ tự 316, trang 63	Công ty CP Trường Danh	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
11	Indocar 150SC	Indoxacarb	Hàng 7 từ dưới lên, trang 107	Công ty CP Nông nghiệp HP	Công ty TNHH Đồng Vàng
12	Kasustar 15SC, 62WP	Kasugamycin	Hàng 5 từ dưới lên, trang 164	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
13	Kerala 700WG	Imidacloprid	Hàng 5 từ dưới lên, trang 103	Công ty TNHH TM DV GNC	Công ty TNHH TM SX GNC
14	Mahal 3.6EC	Abamectin	Hàng 5 từ trên xuống, trang 9	Công ty TNHH TM DV GNC	Công ty TNHH TM SX GNC
15	Mectinone 5.0ME, 5.0WG, 5.5WP, 22EC, 25WG	Emamectin benzoate	Hàng 2 từ trên xuống, trang 82	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
16	Metadi 60WP	Imidacloprid 2 % + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 58 %	Số thứ tự 462, trang 106	Công ty CP Trường Danh	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
17	Mikcide 1.5AS	Tetramycin	Hàng 1 từ trên xuống, trang 183	Công ty CP TM BVTV Minh Khai	Công ty TNHH Được Mùa

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20-5-2011	Đã quy định tại TT số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20-5-2011	Sửa đổi lại
18	Miksabe 100WP	Oxytetracycline 50g/kg + *Streptomycin* 50 g/kg	Số thứ tự 289, trang 173	Công ty CP TM BVTV Minh Khai	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
19	Mortif 115EC	Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 15g/l	Số thứ tự 67, trang 204	Zhejiang Fuda Chemical Co., Ltd.	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
20	Natistar 100SC, 230WG	Validamycin	Hàng 6 từ dưới lên, trang 191	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
21	New Tapky 0.2EC	Emamectin benzoate	Hàng 2 từ dưới lên, trang 82	Công ty CP Trường Danh	Công ty TNHH MTV Thuận Hưng
22	Newmexone 38EC, 56EC	Abamectin 37 g/l (55g/l) + Emamectin benzoate 1g/l (1g/l)	Số thứ tự 43, trang 21	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
23	No-ocbuuvang 50WP	Niclosamide	Hàng 5 từ dưới lên, trang 240	Công ty TNHH TM DV GNC	Công ty TNHH TM SX GNC
24	Redsuper 4.5ME, 5WG, 20WDG, 30EC, 39EC, 60EC	Abamectin	Hàng 2 từ trên xuống, trang 12	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
25	Saicado 220WP	Fthalide 200 g/kg + Kasugamycin 20 g/kg	Số thứ tự 187, trang 153	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
26	Sarkozy 0.3EC, 1EC, 1WP	Azadirachtin	Hàng 3 từ trên xuống, trang 39	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
27	Sarudo 18 WP	Acetochlor 16 % + Bensulfuron Methyl 1.6% + Metsulfuron Methyl 0.4%	Số thứ tự 8, trang 196	Công ty CP Trường Danh	Công ty TNHH MTV Gold Ocean

TT	Tên thương phẩm	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20-5-2011	Đã quy định tại TT số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20-5-2011	Sửa đổi lại
28	Sungold 800WP	Thiophanate methyl 350g/kg + Tricyclazole 450 g/kg	Hàng 1 từ trên xuống, trang 185	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
29	Topmystar 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Hàng 8 từ trên xuống, trang 127	Lionchem Co., Ltd	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
30	Toxbait 60B, 120B	Metaldehyde	Hàng 5 từ trên xuống, trang 239	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
31	Tracomix 760WP	Cymoxanil 60 g/kg + Propineb 700g/kg	Số thứ tự 119, trang 143	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
32	Triray 50EC	Fenobucarb	Hàng 9 từ dưới lên, trang 92	Công ty TNHH An Nông	Công ty TNHH Kiên Nam
33	Vertusuper 1AS, 1WP, 100SP, 400WG	Gibberellic acid	Hàng 2 từ trên xuống, trang 231	Công ty TNHH Nông dược Việt Hà	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
34	Zoralmy 50WP, 250SC	Iprodione	Hàng 8 từ trên xuống, trang 160	Jiangsu Eastern Agrochemical Co., Ltd.	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

2. Sửa đổi tên hoạt chất

TT	Tên thương phẩm	Vị trí tại TT số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20-5-2011	Đã quy định tại TT số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20-5-2011	Sửa đổi lại
1	NP snailicide 250EC, 700WP, 860WP	Hàng 1 từ dưới lên, trang 241	Niclosamide-olamine	Niclosamide

3. Sửa đổi tên thương phẩm

TT	Tên hoạt chất	Vị trí tại TT số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20-5-2011	Đã quy định tại TT số 36/2011/TT-BNNPTNT ngày 20-5-2011	Sửa đổi lại
1	Diuron	Hàng 6 từ dưới lên, trang 207	DuPont™ Karmex® 80WP	Karmex® 80WP
2	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 450 g/kg + Cytokinin 2 g/kg	Số thứ tự 158, trang 148	Cowboy gold 602WP	Salame 602WP
3	Fipronil	Hàng 3 từ trên xuống, trang 95	Branch 5SC, 800DF	Rambo 5SC, 800WG
4	Hexaconazole	Hàng 2 từ trên xuống, trang 154	Antyl xanh 50SC	Amwilusa 50SC

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 2

CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ CHÍNH THỨC VÀO DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 73/2011/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
1. Thuốc trừ sâu					
1	3808.10	Acpymezin 50WG	Flonicamid (min 95%)	Rầy nâu/Lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
2	3808.10	Meta gold 800WP	Fipronil 260g/kg + Nitenpyram 540g/kg	Rầy nâu/Lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
2. Thuốc trừ bệnh					
1	3808.20	Basamid Granular 97MG	Dazomet (min 98%)	Xử lý đất trừ bệnh héo rũ do nấm *Fusarium* sp/Hoa cúc	Behn Meyer Agricare (S) Pte Ltd
2	3808.20	Myclo 400WP	Myclobutanil	Đạo ôn/Lúa	Công ty CP Hốc Môn
3	3808.20	Profiler 711.1WG	Fluopicolide (min 97%) 44.4 g/kg + Fosetyl alumilium 666.7 g/kg	Sương mai/Nho	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
4	3808.20	TricôĐHCT-Lúa von 10^8 bào tử/g WP	Trichoderma asperellum 80%w/w + Trichoderma atroviride Karsten 20%	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/Lúa	Công ty CP BVTV An Giang
5	3808.20	Xantocin 40WP	Bronopol (min 99%)	Bạc lá/Lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
3. Thuốc trừ cỏ					
1	3808.30	Full house 30SC	Oxaziclomefone (min 96.5%)	Cỏ/Lúa gieo	Summit Agro International Ltd
2	3808.30	Shootbis 350EC	Benazolin-ethyl (min 95%) 300g/l + Quizalofop-P-ethyl 50g/l	Cỏ/Lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
3	3808.30	TĐK_clopy 350SL	Clopyralid (min 95%)	Cỏ/Ngô	Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 3

CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG VÀO DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 73/2011/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
1. Thuốc trừ sâu					
1	3808.10	Aba thai 6.5EC	Abamectin	Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; nhện đỏ/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
2	3808.10	Abagold 38EC, 65EC	Abamectin	**38EC:** Sâu tơ/bắp cải **65EC:** Nhện gié/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong
3	3808.10	Abamec-MQ 50EC	Abamectin	Sâu khoang/lạc, nhện đỏ/chè	Doanh nghiệp Tư nhân DV TM M&Q
4	3808.10	Acdinosin 550WG	Dinotefuran 200g/kg + Fipronil 100g/kg + Nitenpyram 250g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
5	3808.10	Acetapro 200WP	Acetamiprid 100g/kg + Buprofezin 100g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Kital
6	3808.10	Acmastersuper 300SC	Alpha-cypermethrin 75g/kg + Fipronil 150g/kg + Indoxacarb 75g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
7	3808.10	Actagold 120WP, 200EC	Imidacloprid 100g/kg (50g/l) + Pirimicarb 20g/kg (150g/l)	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
8	3808.10	Airblade 5SC, 800WG	Fipronil	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
9	3808.10	Akief 400EC	Chlorfluazuron 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Fipronil 100g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
10	3808.10	Alantic 140WG	Chlorfluazuron 100g/kg + Emamectin benzoate 40g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
11	3808.10	Alfatin 1.8EC	Abamectin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
12	3808.10	Amateusamy 300WP	Indoxacarb	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
13	3808.10	Amazin's 3.6EC, 5.5EC	Abamectin	**3.6EC:** Sâu tơ/bắp cải, bọ trĩ/lúa **5.5EC:** Nhện đỏ/chè	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
14	3808.10	Amibest 100ME	Acetamiprid 50g/l + Fipronil 50g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
15	3808.10	Ammeri 80EC, 150EC	Chlorfluazuron 30g/l (100g/l) + Emamectin benzoate 50g/l (50g/l)	**80EC:** Sâu tơ/bắp cải **150EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
16	3808.10	Ampligo 150ZC	Chlorantraniliprole 100g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
17	3808.10	Amsac 14.5SC	Indoxacarb	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Kiên Nam
18	3808.10	Anboom 40EC	Chlorpyrifos Ethyl	Mối/điều	Công ty CP BVTV An Giang
19	3808.10	Andoril 25.2EC	Cypermethrin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
20	3808.10	Ankamec 4EC	Abamectin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
21	3808.10	Anrogen 10.8GR	Fipronil	Rầy nâu/lúa; tuyến trùng, ấu trùng ve sầu/cà phê	Công ty TNHH An Nông
22	3808.10	Aperlaur 250WG, 250WP, 500EC, 500WP, 700WG	Buprofezin	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
23	3808.10	Aquinphos 40EC	Quinalphos	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
24	3808.10	Arafat 600WP	Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Thiacloprid 500 g/kg + Thiamethoxam 50g/kg	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
25	3808.10	Bagenta 400.5SC, 757WP	Fipronil 50.5g/l (100g/kg) + Thiacloprid 250g/l (550g/kg) + Thiamethoxam 100g/l (107g/kg)	**400.5SC:** Sâu xanh da láng/ đậu xanh, rệp sáp/cà phê **757WP:** Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
26	3808.10	Bakari 500EC	Chlorfluazuron 100g/l + Profenofos 350g/l + Thiamethoxam 50g/l	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
27	3808.10	Bee-tt 500WP	Cyfluthrin 300g/kg + Dinotefuran 200g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
28	3808.10	Billaden 50EC, 50WG	Emamectin benzoate	Nhện đỏ/cam, sâu xanh/bắp cải	Công ty CP BMC
29	3808.10	Bintang 50.49EC	Chlorpyrifos Ethyl 45.9% + Cypermethrin 4.59%	Rệp sáp/cà phê	Hextar Chemicals Sdn, Bhd

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
30	3808.10	Bluecat 450WP	Buprofezin 155g/kg + Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 145g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP TM Đầu tư Bắc Mỹ
31	3808.10	Bn-dinobu 30WP	Buprofezin 20% + Dinotefuran 10%	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
32	3808.10	Bn-samix 26EC	Chlorfluazuron 10% + Chlorpyrifos Ethyl 16%	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
33	3808.10	Boaza 0.3EC	Azadirachtin	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Nông Duyên
34	3808.10	Boinggold 410WP	Emamectin benzoate 10g/kg + Fipronil 300g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
35	3808.10	Bombigold 500WG	Dinotefuran 100g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 250g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
36	3808.10	Bonus-gold 500EC	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
37	3808.10	Bowing 666EC	Alpha-cypermethrin 40g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Dimethoate 226g/l	Sâu đục thân/ngô	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
38	3808.10	Boxin-TSC 25EC, 250WP	Emamectin benzoate 50g/l (50g/kg) + Spinosad 200g/l (200g/kg)	Sâu xanh/bắp cải	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
39	3808.10	Brimgold 200WP	Dinotefuran 5% + Imidacloprid 15%	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
40	3808.10	Bull star 262.5EC	Beta-cyfluthrin 12.5g/l + Chlorpyrifos Ethyl 250g/l	Bọ xít muỗi/ca cao, sâu khoang, sâu xám/ngô	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
41	3808.10	Butyl 40WG	Buprofezin	Rầy nâu nhỏ, rầy lưng trắng/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
42	3808.10	Cabatox 600EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Permethrin 100g/l	Bọ trĩ/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
43	3808.10	Calira 555WP	Acetamiprid 150g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Buprofezin 255g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
44	3808.10	Calisuper 52WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
45	3808.10	Captain 350SC	Indoxacarb 150g/l + Tebufenozide 200g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
46	3808.10	Caterice 5EC	Alpha-cypermethrin	Bọ trĩ/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
47	3808.10	Chatot 600WG	Buprofezin 100g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
48	3808.10	Chavez 600WP	Acetamiprid 300g/kg + Buprofezin 200g/kg + Fenobucarb 100g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
49	3808.10	Checksau TSC 500EC	Profenofos 400g/l + Permethrin 100g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
50	3808.10	Cheer 20WP	Dinotefuran	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
51	3808.10	Chersieu 50WG	Pymetrozine	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
52	3808.10	Chess 50WG	Pymetrozine	Rầy lưng trắng, bọ phấn/lúa; bọ trĩ, rầy bông/xoài	Syngenta Vietnam Ltd
53	3808.10	Chief 520WP	Chlorfluazuron 200g/kg + Fipronil 320g/kg	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH ADC
54	3808.10	Chits 500WG	Pymetrozine	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
55	3808.10	Classico 480EC	Acetamiprid 80g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
56	3808.10	CLB-Thôn trang 750WP	Acetamiprid 150 g/kg + Buprofezin 150 g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 450g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
57	3808.10	Co-cyfos 550EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Baconco
58	3808.10	Cruiser plus 312.5FS	Difenoconazole 25g/l + Fludioxonil 25g/l + Thiamethoxam 262.5g/l	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
59	3808.10	Cypetox 500EC	Cypermethrin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thanh Điền
60	3808.10	Danobull 50WG	Emamectin benzoate	Rầy bông/xoài, sâu đục ngọn/ điều, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Đại Nông
61	3808.10	Decis 2.5EC	Deltamethrin	Sâu đục thân/ngô, rệp muội/ lạc, sâu xanh/đậu tương, bọ xít dài/lúa, sâu vẽ bùa/cam, rệp muội/dưa hấu, sâu khoang/ nho, sâu ăn lá/điều, mọt đục quả/ cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
62	3808.10	Dizorin super 55EC	Chlorpyrifos Ethyl 48% + Imidacloprid 7%	Rầy lưng trắng/lúa, rệp sáp/ hồ tiêu, cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
63	3808.10	Dolagan 25EC	Emamectin benzoate 24 g/l + Matrine 1 g/l	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, sâu vẽ bùa/cam, bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
64	3808.10	Dompass 20SC	Azadirachtin 3g/l + Spinosad 17g/l	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
65	3808.10	Dragoannong 585WP	Cypermethrin 55 g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 530 g/kg	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH An Nông
66	3808.10	Dragoncin 600WP	Buprofezin 100g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Dinotefuran 100g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
67	3808.10	DT Aba 60.5EC	Abamectin	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
68	3808.10	DT Ema 30EC	Emamectin benzoate	Sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
69	3808.10	Duca 500EC	Chlorpyrifos Ethyl 480g/l + Imidacloprid 20g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
70	3808.10	Ekar 700EC	Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 150g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Phương Nam
71	3808.10	Emalusa 35EC, 60SG	Abamectin 15g/l (30g/kg) + Emamectin benzoate 20g/l (30g/kg)	**35EC:** Bọ trĩ/chè **60SG:** Nhện đỏ/cam	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
72	3808.10	Emathai 4EC	Emamectin benzoate	Nhện đỏ/cam, bọ trĩ/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
73	3808.10	Emathion 25EC, 55EC, 55WG	Emamectin benzoate	**25EC:** Sâu tơ/bắp cải **55EC:** Bọ trĩ/dưa hấu **55WG:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
74	3808.10	Emavua 36EC, 75WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hatashi Việt Nam
75	3808.10	Emetin annong 5.55WG	Emamectin benzoate	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH An Nông
76	3808.10	Emingold 160SC	Emamectin benzoate 10g/l + Indoxacarb 150g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Quốc tế Mùa Vàng
77	3808.10	Empryse 450EC	Dimethoate 220g/l + Fipronil 30g/l + Quinalphos 200g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TM & Đầu tư Bắc Mỹ
78	3808.10	Enasin 32WP	Bacillus thuringiensis	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty CP ENASA Việt Nam
79	3808.10	Fes 750WG	Clothianidin 500g/kg + Fipronil 250g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
80	3808.10	Fier 500SC	Diafenthiuron	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
81	3808.10	Fisau 135EC	Abamectin 35 g/l + Permethrin 100g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
82	3808.10	Fretil super 12GR	Fipronil 0.3% + Thiosultap-sodium 11.7%	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
83	3808.10	Furacol 25WG	Thiamethoxam	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
84	3808.10	Fuze 24.7SC	Deltamethrin 100g/l + Thiacloprid 147g/l	Rệp muội/đậu tương	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
85	3808.10	G8-thôn trang 56WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
86	3808.10	Genotox 55.5EC	Chlorpyrifos Ethyl	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Điện Bàn Nam Bộ
87	3808.10	Gepa 50WG	Pymetrozine	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
88	3808.10	Go.good One 5WG	Emamectin benzoate	Sâu phao đục bẹ/lúa, sâu tơ/ bắp cải	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
89	3808.10	Godsuper 600EC	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Etofenprox 200g/l	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
90	3808.10	Goldcheck 680WP	Buprofezin 350g/kg + Lambda-cyhalothrin 30g/kg + Nitenpyram 300g/kg	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
91	3808.10	Goldemec 5.55WG	Emamectin benzoate	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
92	3808.10	Goodcheck 780WP	Diflubenzuron 430 g/kg + Nitenpyram 350 g/kg	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
93	3808.10	Goodtrix 300SC, 750WP	Chlorfluazurron 100 g/l (200g/kg) + Fipronil 100g/l (300g/kg) + Imidacloprid 100g/l (250g/kg)	**300SC:** Sâu cuốn lá/lúa **750WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty TNHH An Nông
94	3808.10	Hbousa 550WP	Chlorpyrifos Ethyl 400 g/kg + Dinotefuran 150 g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
95	3808.10	Helloone 550EC	Buprofezin 20g/l + Fenobucarb 500g/l + Thiamethoxam 30g/l	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
96	3808.10	Herofos 400SL	Phosphorous acid	Tuyến trùng/Cỏ sân golf, bắp cải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
97	3808.10	Hichespro 500WP	Pymetrozine	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
98	3808.10	Himlam 700WP	Buprofezin 150g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
99	3808.10	Hits 50WG	Pymetrozine	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
100	3808.10	Hoban 500EC	Chlorpyrifos Ethyl	Mọt đục cành/cà phê	Công ty CP Hốc Môn
101	3808.10	Homectin 40EC	Emamectin benzoate	Bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Hốc Môn
102	3808.10	Honest 54EC	Abamectin	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Hốc Môn
103	3808.10	IE-max 150EC	Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 100g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
104	3808.10	Imi.R4 40WP	Buprofezin 25% + Imidacloprid 15%	Rầy bông/xoài, rệp sáp/cà phê, sâu vẽ bùa/cam, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Thanh Điền
105	3808.10	Inip 650EC	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Cypermethrin 50g/l	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Vi Dan
106	3808.10	Janeiro 25WP	Dinotefuran	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
107	3808.10	Jette 50WG	Pymetrozine	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong
108	3808.10	Jubilant 500EC	Chlorpyrifos ethyl 450g/l + Cypermethrin 50g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
109	3808.10	Kalou 160EW	Alpha-cypermethrin 100g/l + Chlorfluazuron 10g/l + Fipronil 50g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
110	3808.10	Killray TSC 600WP	Chlorpyrifos ethyl 350g/kg + Clothianidin 150g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
111	3808.10	Kilsect 10EC	Permethrin	Sâu khoang/lạc	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
112	3808.10	Kimbas 500EC, 650EC	Fenobucarb 350g/l (500g/l) + Isoprocarb 150g/l (150g/l)	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
113	3808.10	Lama 50EC	Hexythiazox	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH BMC
114	3808.10	Lanro 500EC	Fenobucarb 450g/l + Imidacloprid 50g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
115	3808.10	Limectin 4.5EC	Abamectin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
116	3808.10	Lion kinh 50WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty CP VT Nông nghiệp Thái Bình Dương
117	3808.10	Longanchess 70WP	Pymetrozine	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
118	3808.10	Lutex 10WG	Methylamine avermectin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
119	3808.10	Makegreen 55WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
120	3808.10	Mãng xà 65EC	Emamectin benzoate	Sâu xanh da láng/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
121	3808.10	Map silo 40SC	Fipronil 200g/l + Thiamethoxam 200g/l	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Map Pacific Pte. Ltd
122	3808.10	Map wing 45WP	Fipronil 300g/kg + Indoxacarb 150g/kg	Sâu cuốn lá nhỏ/lúa	Map Pacific Pte. Ltd
123	3808.10	Maraton 30EC	Buprofezin 22% + Chlorpyrifos Ethyl 5% + Imidacloprid 3%	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
124	3808.10	Mekomectin 70WG, 105WG	Emamectin benzoate	**70WG:** Sâu đục quả/đậu xanh; rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu xanh da láng/lạc **105WG:** Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
125	3808.10	Micinjapane 500WP	Isoprocarb	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
126	3808.10	Mopride rubi 500WP	Acetamipride 200g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg	Rệp sáp/cà phê Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
127	3808.10	Movento 150OD	Spirotetramat	Rệp sáp/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
128	3808.10	Nanora super 700EC	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Fenobucarb 200g/l	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
129	3808.10	Nanosynusa 700EC	Buprofezin 150g/l + Chlorpyrifos Ethyl 350g/l + Dinotefuran 200g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
130	3808.10	Nas 9.9EC	Abamectin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
131	3808.10	Newcheck 100.8SL, 555WP	Fipronil 0.8 g/l (5g/kg) + Nitenpyram 100g/l (550g/kg)	**100.8SL:** Rầy bông/xoài **555WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
132	3808.10	Newebay 170EW	Fipronil 100g/l + Indoxacarb 20g/l + Thiamethoxam 50g/l	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
133	3808.10	Nhendo 5EC	Hexythiazox	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
134	3808.10	Nicopro 20EC	Acetamiprid 2% + Chlorpyrifos Ethyl 18%	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nicotex
135	3808.10	NPellaugold 220SC	Indoxacarb 150 g/l + Chlorfluazuron 70 g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
136	3808.10	Okamex 120WP	Beta-cypermethrin 60g/kg + Buprofezin 60g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
137	3808.10	Oncol 25WP	Benfuracarb	Ấu trùng ve sầu/cà phê	Otsuka Chemical Co., Ltd.
138	3808.10	Onecheck 780WP	Chlorfluazuron 300g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 430g/kg	Rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH An Nông
139	3808.10	Onzinsuper 225WP	Dinotefuran 150g/kg + Thiamethoxam 55g/kg + Lambda-cyhalothrin 20g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
140	3808.10	Osakajapane 750WP	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Imidacloprid 250g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
141	3808.10	Oscare 50WG	Pymetrozine	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BMC
142	3808.10	Penalty gold 50EC	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH ADC

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
143	3808.10	Phesolbenzoate 3.8EC	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, sâu tơ/bắp cải	Phesol Industrial Co., Ltd
144	3808.10	Phesoltin 5.5EC	Abamectin	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, sâu tơ/bắp cải	Phesol Industrial Co., Ltd
145	3808.10	Pictac 800WG	Chlorpyrifos Ethyl	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
146	3808.10	Politoc 666EC	Acetamiprid 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 260g/l + Fenobucarb 306g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
147	3808.10	Proact 555EC	Buprofezin 100 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 455g/l	Mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
148	3808.10	Prochess 250WP	Dinotefuran 50g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
149	3808.10	Proclaim 1.9EC	Emamectin benzoate	Sâu đục thân/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
150	3808.10	Pro-sure 100WG	Emamectin benzoate 95g/kg + Matrine 5g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Việt
151	3808.10	Pustausa 555WP, 595EC	Beta-cyfluthrin 62.5g/kg (35g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 410g/kg (535g/l) + Imidacloprid 82.5g/kg (25g/l)	**555WP:** Bọ trĩ/lúa **595EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH An Nông
152	3808.10	Pytax-s 5EC	Alpha-cypermethrin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
153	3808.10	Quiluxny 6.0WG	Emamectin benzoate	Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/lạc; nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
154	3808.10	Rago 650EC	Cypermethrin 50 g/l + Fenpropathrin 100 g/l + Chlorpyrifos Ethyl 500 g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hốc Môn
155	3808.10	Raves 20WP	Dinotefuran	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Phương Nam
156	3808.10	Raynanusa 400WP	Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
157	3808.10	Rocketasia 650EC	Alpha-cypermethrin 40g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Fenobucarb 210g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
158	3808.10	Roninda 100SL	Cyromazine	Dòi đục lá/cà chua	Công ty CP BVTV Sài Gòn
159	3808.10	Rotecide 2SL	Rotenon	Ấu trùng ve sầu, rệp sáp/cà phê	DNTN TM DV Đăng Phúc
160	3808.10	Saburan 10GR	Ethoprophos	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
161	3808.10	Safari 250EC	Abamectin 20g/l + Acetamiprid 230g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
162	3808.10	Sairifos 585EC	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l + Cypermethrin 55g/l	Rầy nâu nhỏ, rầy lưng trắng/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
163	3808.10	Scheccjapane super 500WG	Pymetrozine	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
164	3808.10	Schiepusamy 525WP	Chlorfluazuron 200 g/kg + Fipronil 325 g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
165	3808.10	Seahawk 650SC	Fipronil 500g/l + Indoxacarb 150g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
166	3808.10	Season 450SC	Buprofezin 400g/l + Deltamethrin 50g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV XNK Đức Thành
167	3808.10	Secso 700WG	Acetamiprid 400g/kg + Pymetrozine 300g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
168	3808.10	Serpal super 585EC, 600EC, 777EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (500g/l), (500g/l) + Cypermethrin 85g/l (100g/l), (277g/l)	**585EC:** Rầy nâu/lúa **600EC, 777EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
169	3808.10	Setusa 400WP, 500WP	Acetamiprid 150 g/kg (150g/kg)+ Imidacloprid 250 g/kg (350g/kg)	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
170	3808.10	Shepatoc 250WP	Buprofezin 150 g/kg + Imidacloprid 100 g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
171	3808.10	Shieldkill 200SC	Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 150g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
172	3808.10	Sieublack 750WP	Alpha-cypermethrin 150g/kg + Fipronil 300g/kg + Imidacloprid 300g/kg	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
173	3808.10	Sieucheck 700WP	Diflubenzuron 100g/kg + Nitenpyram 300g/kg + Pymetrozine 300g/kg.	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
174	3808.10	Siutox 25EC	Abamectin 9g/l + Alpha-cypermethrin 16g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
175	3808.10	Sixsess 150EC	Abamectin 15g/l + Indoxacarb 135g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
176	3808.10	Sixtoc 700EC	Abamectin 25g/l + Chlorpyrifos Ethyl 610g/l + Lambda-cyhalothrin 65g/l	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
177	3808.10	Smash 45EC	Abamectin 30g/l + Beta-cypermethrin 15g/l	Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; sâu ăn lá/vải	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
178	3808.10	Soddy 750WP	Alpha-cypermethrin 50g/kg + Buprofezin 200g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
179	3808.10	Solomon 300 OD	Beta-cyfluthrin 90g/l + Imidacloprid 210g/l	Rệp sáp/hồ tiêu, vải; bọ trĩ/ điều	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
180	3808.10	Song mã 63EC	Abamectin 60g/l + Dầu khoáng và dầu hoa tiêu 3g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
181	3808.10	Space loft 600WP	Alpha-cypermethrin 60g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 440g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH An Nông
182	3808.10	Starrimec 105WSG	Emamectin benzoate	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
183	3808.10	Sucotoc 666EC	Imidacloprid 80g/l + Chlorpyrifos Ethyl 280g/l + Fenobucarb 306g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
184	3808.10	Sunato 540FS	Fipronil 180g/l + Imidacloprid 360g/l	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
185	3808.10	Sutin 50SC, 50WP, 50WG	Acetamiprid 30g/l (30g/kg), (30g/kg) + Imidacloprid 20g/l (20g/kg), (20g/kg)	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV I TW

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
186	3808.10	Tadagon 700EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 200g/l	Sâu keo, rầy lưng trắng/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
187	3808.10	Takumi 20SC	Flubendiamide	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải	Nihon Nohyaku Co., Ltd
188	3808.10	Talor 26.8WP	Abamectin 1.8% + Imidacloprid 25%	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
189	3808.10	Tập kỳ 3.6EC	Abamectin	Sâu cuốn lá/lúa	Viện Di truyền nông nghiệp
190	3808.10	TD-Chexx 400WP	Dinotefuran 200g/kg + Isoprocarb 200g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
191	3808.10	Thần Địch Trùng 200WP	Imidacloprid	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
192	3808.10	Thipro 550EC	Profenofos 450g/l + Thiamethoxam 100g/l	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
193	3808.10	Tikemectin 6.0EC, 60WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
194	3808.10	Toof 25WP, 150SL	Dinotefuran	**25WP:** Rầy lưng trắng/lúa **150SL:** Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
195	3808.10	Topol 45EC	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Imidaclorprid 50g/l	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH hóa chất NN Quốc tế
196	3808.10	Topolgold 600WP	Buprofezin 200g/kg + Imidacloprid 300g/kg + Isoprocarb 100g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
197	3808.10	Tore 40SC	Fipronil 20% + Tebufenozide 20%	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
198	3808.10	Toshinusa 300WP	Dinotefuran 180 g/kg + Imidacloprid 120 g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
199	3808.10	Tosi 30WG	Acetamiprid	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BMC
200	3808.10	TT-osa 50WG	Pymetrozine	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
201	3808.10	Uni-duapack 5EC	Abamectin 30g/l + Emamectin benzoate 20g/l	Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương	Phesol Industrial Co., Ltd
202	3808.10	Vdcnato 450WG	Dinotefuran 250g/kg + Fipronil 50g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
203	3808.10	Vibasu 50EC	Diazinon	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
204	3808.10	Victory 585EC	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l + Cypermethrin 55g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV I TW
205	3808.10	Vifast 5EC	Alpha-cypermethrin	Bọ trĩ/lúa, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
206	3808.10	Vifu super 5GR	Carbosulfan	Tuyến trùng/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
207	3808.10	Vimatox 1.9EC, 5SG	Emamectin benzoate	**1.9EC:** Bọ trĩ/xoài, sâu đục bẹ/lúa **5SG:** Nhện đỏ/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
208	3808.10	Vimoca 10GR	Ethoprophos	Tuyến trùng/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
209	3808.10	Vintarai 600WG	Buprofezin 400g/kg + Pymetrozine 200g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
210	3808.10	Virigent 50SC	Fipronil	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
211	3808.10	Virtako 300SC	Chlorantraniliprole 100g/l + Thiamethoxam 200g/l	Rệp/cà chua, bọ nhảy/rau cải	Syngenta Vietnam Ltd
212	3808.10	Visa 5GR	Chlorpyrifos Ethyl 3% + Fenobucarb 2%	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
213	3808.10	Vitashield gold 600EC	Alpha-cypermethrin 50g/l (50g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 520g/l (545g/l) + Indoxacarb 30g/l (5g/l)	**600EC (50g/l + 520g/l + 30g/l):** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê **600EC (50g/l + 545g/l + 5g/l):** Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
214	3808.10	Vithoxam 350SC	Thiamethoxam	Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
215	3808.10	Volz 700EC	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l + Cypermethrin 120g/l + Lufenuron 50g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
216	3808.10	Wellof 330EC	Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg + Fipronil 30g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
217	3808.10	Xojapane 800WP	Acetamiprid 200g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
218	3808.10	Zorket 450WP	Isoprocarb 400g/kg + Thiacloprid 50g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Được Mùa
2. Thuốc trừ bệnh					
1	3808.20	Acatonio 75WG	Gibberellic acid 2g/kg + Salicylic acid 33g/kg + Streptomycin sulfate 40g/kg	Lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
2	3808.20	Agpicol 20WP	Bismethiazol (Saikuzuo)	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
3	3808.20	Agrilife 100SL	Ascorbic acid 2.5% + Citric acid 3.0% + Lactic acid 4.0%	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí
4	3808.20	Agrimyl 72WP	Metalaxyl 8% + Mancozeb 64%	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
5	3808.20	Agrodazim 500SC	Carbendazim	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
6	3808.20	Alpine 80WG	Fosetyl Aluminium	Thối đen/phong lan	Công ty CP BVTV Sài Gòn
7	3808.20	Altista 250SC	Azoxystrobin	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
8	3808.20	Anhteen super 780WP	Hexaconazole 500g/kg + Thiophanate methyl 280g/kg	Lem lép hạt/lúa, đốm lá/đậu xanh, khô vằn/lúa	Công ty TNHH An Nông
9	3808.20	Annongmycin 20SL	Ningnanmycin	Thối đen/bắp cải	Công ty TNHH An Nông
10	3808.20	Antracol 70WP	Propineb	Thán thư/thanh long	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
11	3808.20	Anvil 5SC	Hexaconazole	Nấm hồng/cao su	Syngenta Vietnam Ltd
12	3808.20	Ao'ya 300SC	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 50g/l	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
13	3808.20	Apron XL 350ES	Metalaxyl M	Xử lý hạt giống trừ bệnh mốc sương (bạch tạng)/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
14	3808.20	Arakawa 270WP	Pencycuron 150g/kg + Tebuconazole 120g/kg	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
15	3808.20	ARC-carder 75WP	Propineb 70% +Triadimefon 5%	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
16	3808.20	ARC-clench 215WP	Bismerthiazol 150g/kg + Gentamycin sulfate 15g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
17	3808.20	Audione 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
18	3808.20	Autovin 760WP	Azoxystrobin 360g/kg + Hexaconazole 160g/kg + Thiophanate methyl 240g/kg	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
19	3808.20	Avalon 8WP	Gentamicin Sulfate 2% + Oxytetracycline Hydrochloride 6 %	Thối quả/thanh long, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
20	3808.20	Azofenco 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Kital
21	3808.20	Babalu 40WP	Difenoconazole 7.5% + Isoprothiolane 12.5% + Tricyclazole 20%	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
22	3808.20	Bankan 600WP	Difenoconazole 100g/kg + Isoprothiolane 150g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
23	3808.20	Banking 110WP	Oxytetracyline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg + Gentamicin 10g/kg	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
24	3808.20	Bimdowmy 375SC, 750WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Zhejiang Ruihe Agrochemical Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
25	3808.20	Bimson 750WP	Isoprothiolane 375g/kg + Tricyclazole 375g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
26	3808.20	Bimstar 800WP	Difenoconazole 5g/kg + Isoprothiolane 295g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
27	3808.20	Binbinmy 80WP	Kasugamycin 5% + Tricyclazole 75%	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
28	3808.20	Bingle 320WP	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 300 g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
29	3808.20	Biorosamil 72WP	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
30	3808.20	Biovacare 5SL	Validamycin	Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
31	3808.20	Blubem 777WP	Carbendazim 450g/kg + Tricyclazole 309g/kg + Ningnanmycin 18g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
32	3808.20	Bn-azopro 35SC	Azoxystrobin 20% + Propiconazole 15%	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
33	3808.20	Bn-salatop 80WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
34	3808.20	Bulny 850WP	Isoprothiolane 320 g/kg + Tricyclazole 530g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
35	3808.20	Cadilac 75WG, 80WP	Mancozeb	**75WG:**Vàng lá chín sớm/lúa, đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/vải	Agria S.A, Bulgaria

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
				80WP: Mốc sương/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, giả sương mai/ dưa hấu	
36	3808.20	Camilo 150SC	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH ADC
37	3808.20	Car.td 500SC	Carbendazim	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thanh Điền
38	3808.20	Carbenzim 500FL	Carbendazim	Thán thư, vàng rụng lá, phấn trắng/cao su; đốm vòng/xà lách; thán thư/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
39	3808.20	Celest 025FS	Fludioxonil	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
40	3808.20	Chevin 5SC, 10SC	Hexaconazole	**5SC:** Vàng rụng lá/cao su **10SC:** Khô vằn/lúa	Công ty CP Nicotex
41	3808.20	Chionil 750WP	Chlorothalonil	Thán thư/xoài	Công ty CP Nông nghiệp HP
42	3808.20	Chubeca 1.8SL	Polyphenol chiết suất từ cây núc nắc (*Oroxylum indicum)* và lá, vỏ cây liễu (*Salix babylonica)*	Đạo ôn/lúa	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
43	3808.20	Citeengold 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Lan Anh
44	3808.20	Citigold-TSC 750WP	Carbendazim 200g/kg + Isoprothiolane 200g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
45	3808.20	Co-mexyl 600SC	Carbendazim 500g/l + Metalaxyl 100g/l	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Baconco

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
46	3808.20	Copezin 680WP	Mancozeb 640 g/kg + Metalaxyl M 40 g/kg	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
47	3808.20	Co-trihex 280SC	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 250g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Baconco
48	3808.20	Cyat 525WG	Azoxystrobin 200g/kg + Cyproconazole 75g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
49	3808.20	Dacbi 800WP	Iprobenfos 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
50	3808.20	Danabin 80WG	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Điện Bàn Nam Bộ
51	3808.20	Daone 25WP	Chitosan 20g/kg + Nucleotide 5g/kg	Thán thư quả/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
52	3808.20	Dithane M-45 80WP	Mancozeb	Vàng lá/lúa; mốc sương/vải; thán thư/cà phê, xoài, điều	Dow AgroSciences B.V
53	3808.20	Dolphin 720WP	Cymoxanil 80g/kg + Mancozeb 640g/kg	Sẹo/cam; thán thư/xoài	Công ty TNHH Hóa nông Á Châu
54	3808.20	Dovatop 400SC	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thán thư/sầu riêng	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
55	3808.20	Dovatracol 72WP	Propineb	Thán thư/sầu riêng	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
56	3808.20	DuPont™ Equation® 52.5DF	Cymoxanil 30 % + Famoxadone 22.5%	Vàng lá chín sớm, khô vằn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	DuPont Vietnam Ltd
57	3808.20	Dupont™ Kocide® 46.1WG	Copper Hydroxide	Sương mai/khoai tây, thán thư/xoài, bệnh loét/cam, chết nhanh, thán thư/hồ tiêu	DuPont Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
58	3808.20	Edivil 80WP	Difenoconazole 15% + Isoprothiolane 25% + Tricyclazole 40%	Đạo ôn/lúa	Changzhou Pesticide Group Co., Ltd.
59	3808.20	Eiffelgold 650WP	Isoprothiolane 100g/kg + Propineb 150g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
60	3808.20	Evanton 40SL, 80SL	Ningnanmycin	**40SL:** Thối nhũn/bắp cải **80SL:** Héo rũ/dưa hấu	Công ty TNHH BMC
61	3808.20	Fiate 600SE	Difenoconazole 5g/l + Propiconazole 165g/l + Tricyclazole 430g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
62	3808.20	Forliet 80WP	Fosetyl Aluminium	Sọc lá/ngô	Công ty TNHH – TM Tân Thành
63	3808.20	Fujibem 777WP	Carbendazim 277g/kg + Tricyclazole 250g/kg + Isoprothiolane 250g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
64	3808.20	Fukuda 3SL	Ningnanmycin	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
65	3808.20	Fulsul 15GR	Iprobenfos 100g/kg + Monosultap 50g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
66	3808.20	Fungimaster 250EC	Propiconazole	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
67	3808.20	Funguran OH 50WP	Copper Hydroxide	Thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa	Spiess Urania Chemical GmbH
68	3808.20	Givral 500WP	Iprodione	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
69	3808.20	Goldbem 777WP	Validamycin 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Ningnanmycin 27g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
70	3808.20	Gone super 350EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 50g/l + Tebuconazole 150g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
71	3808.20	Gtop 400EC	Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Vi Dan
72	3808.20	Hakivil 5SC	Hexaconazole	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo
73	3808.20	Hanovil 5SC	Hexaconazole	Rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/ cao su	Công ty CP Nông nghiệp HP
74	3808.20	Help 400SC	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Thán thư/nho	Công ty TNHH ADC
75	3808.20	Hexado 155SC	Carbendazim 125g/l + Hexaconazole 30g/l	Vàng rụng lá, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
76	3808.20	Hexalazole 300SC	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
77	3808.20	Hosavil 5SC	Hexaconazole	Vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Hóc Môn
78	3808.20	Japa vil 50SC	Hexaconazole	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
79	3808.20	Kadatil 300WP	Bismerthiazol	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
80	3808.20	Kaminone 17SL, 22WP	Kasugamycin 15g/l (20g/kg) + Polyoxin 2g/l (2g/kg)	Thán thư quả/vải	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
81	3808.20	Kanaka 50SC, 405WP	Myclobutanil	**50SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **405WP:** Thán thư/ớt, nứt quả/ dưa hấu	Công ty TNHH An Nông
82	3808.20	Kanavil 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Lem lép hạt/lúa	Changzhou Pesticide Group Co., Ltd.
83	3808.20	Kanras 72WP	Cymoxanil 80g/kg + Mancozeb 640g/kg	Sương mai/vải	Công ty TNHH Việt Thắng
84	3808.20	Kasai-S 92SC	Kasugamycin 12g/l + Tricyclazole 80g/l	Đạo ôn/lúa	Hokko Chem Ind Co., Ltd
85	3808.20	Kennedy 75WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
86	3808.20	Kin-kin bul 72WP	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Vàng lá chín sớm/lúa, sương mai/cà chua	Agria SA
87	3808.20	Kita-hope 500WP	Carbendazim 400g/kg + Tricyclazole 100g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Kital
88	3808.20	Labem 85WP	Sulfur 35% + Tricyclazole 50%	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
89	3808.20	Lany super 80WP	Hexaconazole 5% + Kasugamycin 3% + Tricyclazole 72%	Đốm vòng, thán thư/dưa hấu; đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
90	3808.20	Lervil 75SC, 100SC, 250SC	Hexaconazole	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
91	3808.20	Lionsul 575WP	Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 225g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
92	3808.20	Majetictop 350SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 150g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
93	3808.20	Map Green 6AS	Citrus oil	Vàng lá chín sớm/lúa	Map Pacific Pte. Ltd
94	3808.20	Map super 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Đốm đen lá/nhãn	Map Pacific Pte. Ltd
95	3808.20	Mataxyl 500WP	Metalaxyl	Vàng lá chín sớm/lúa, vàng rụng lá/cao su	Map Pacific Pte. Ltd
96	3808.20	Melody duo 66.75WP	Iprovalicarb 55g/kg + Propineb 612.5g/kg	Sương mai/dâu tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
97	3808.20	Mi stop 350SC	Azoxystrobin 200 g/l + Difenoconazole 150 g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
98	3808.20	Mixperfect 525SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Tricyclazole 200g/l	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
99	3808.20	Moneys 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa; phấn trắng/hoa hồng; sẹo/cam; thán thư/xoài	Công ty CP Nông nghiệp HP
100	3808.20	Nano Kito 2.6SL	Bạc Nano 1g/l + Chitosan 25g/l	Nấm hồng/cao su	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Qui
101	3808.20	Natiduc 777WG	Azoxystrobin 277g/kg + Tebuconazole 500g/kg	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
102	3808.20	Natisuper 750WG	Propineb 500g/kg + Tebuconazole 250g/kg	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
103	3808.20	Nativo 750WG	Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250 g/kg	Thán thư/thanh long; loét/cam; thán thư, phấn trắng/dâu tây; thán thư/ca cao	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
104	3808.20	Natoyo 750WG	Hexaconazole 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
105	3808.20	Nevo 330EC	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 250g/l	Thối thân/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
106	3808.20	New kasuran 16.6WP	Copper Oxychloride 16% + Kasugamycin 0.6%	Bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
107	3808.20	Newthivo 780WG	Tebuconazole 500 g/kg + Tricyclazole 250 g/kg + Flusilazole 30 g/kg	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH An Nông
108	3808.20	Ni-tin 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
109	3808.20	Nofada 822WP	Hexaconazole 32 g/kg + Isoprothiolane 350 g/kg + Tricyclazole 440g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
110	3808.20	No-vaba 68SL	Kasugamycin 20g/l + Ningnanmycin 48g/l	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
111	3808.20	Novigold 800WP	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt
112	3808.20	Novinano 55WP	Kasugamycin 5g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Bạc lá/lúa, héo xanh/cà chua	Công ty CP Nông Việt
113	3808.20	Novistar 360WP	Azoxystrobin 60g/kg + Difenoconazole 200g/kg + Dimethomorph 100g/kg	Sương mai/cà chua	Công ty CP Nông Việt
114	3808.20	Novitop 850WP	Sulfur 100g/kg + Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Đạo ôn/lúa, thán thư/xoài	Công ty CP Nông Việt

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
115	3808.20	Novotsc 400EC	Flusilazole 100g/l + Propiconazole 300g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
116	3808.20	Ohho 400SC	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
117	3808.20	Ortiva 560SC	Azoxystrobin 60g/l + Chlorothalonil 500 g/l	Sương mai, đốm vòng, đốm lá và quả/cà chua; sương mai/ dưa hấu; thán thư/xoài	Syngenta Vietnam Ltd
118	3808.20	Oxysunfate 80WP	Oxytetracycline Hydrochloride 60g/kg + Gentamicin sulfate 20g/kg	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
119	3808.20	Paramax 400SC	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
120	3808.20	Parosa 325WP	Copper Oxychloride 175g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg + Zinc sulfate 100g/kg	Bạc lá/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
121	3808.20	Phesolmanco-M 72WP	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Sương mai/cà chua	Phesol Industrial Co., Ltd
122	3808.20	Physan 20L	Quaternary Ammonium Salts	Nấm hồng/cao su, thối nhũn/ phong lan	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
123	3808.20	Probicol 200WP	Bismerthiazol 190 g/kg + Kasugamycin 10 g/kg	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
124	3808.20	Prozim 500WP	Carbendazim 100g/kg + Prochloraz 400g/kg	Khô vằn/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
125	3808.20	Pylacol 700WP	Propineb	Đạo ôn, đốm nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
126	3808.20	Pyramos 20SL, 80SL	Ningnanmycin	**20SL:** Sương mai/cà chua **80SL:** Phấn trắng/dưa hấu	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
127	3808.20	Riazor gold 110WP	Gentamycin sulfate 15 g/kg + Streptomycin sulfate 50 g/kg + Ningnanmycin 45 g/kg	Bạc lá do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
128	3808.20	Ridomil gold 68WG	Mancozeb 640g/l + Metalaxyl M 40g/l	Đốm lá/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
129	3808.20	Ridoxanil 750WP	Cymoxanil 30g/kg + Mancozeb 680g/kg + Metalaxyl 40g/kg	Sương mai/dưa hấu	Công ty CP TM Đầu tư Bắc Mỹ
130	3808.20	Ringo-L 20SC	Metominostrobin	Thán thư/thanh long, dưa hấu	Sumitomo Corporation
131	3808.20	Saipan 2SL	Kasugamycin	Bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, loét/cam	Công ty CP BVTV Sài Gòn
132	3808.20	Saizole 5SC	Hexaconazole	Vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
133	3808.20	Sat 8SL	Cytosinpeptidemycin	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
134	3808.20	Scogold 300EC	Difenoconazole	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
135	3808.20	Shaner super 200WP, 780WP	Oxolinic acid 130g/kg (500g/kg) + Salicylic acid 30g/kg (100g/kg) + Thiophanate Methyl 40g/kg (180g/kg)	**200WP:** Thối nhũn/bắp cải **780WP:** Lem lép hạt, bạc lá/ lúa	Công ty TNHH An Nông
136	3808.20	Shikoku 720WG	Mancozeb 680g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
137	3808.20	Shut 677WP	Propineb 615g/kg + Hexaconazole 62g/kg	Vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH ADC
138	3808.20	Sieubem 777WP	Carbendazim 400g/kg + Tricyclazole 352g/kg + Kasugamycin 25g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
139	3808.20	Spagold 40SL	Ningnanmycin	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Hatashi Việt Nam
140	3808.20	Stargolg 5SL	Acrilic acid 40g/l + Carvacrol 10g/l	Khô vằn, bạc lá/lúa; thán thư/ớt	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
141	3808.20	Starone 20WP	Chitosan 19g/kg + Polyoxin 1g/kg	Thối búp/chè	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
142	3808.20	Starsuper 20WP	Kasugamycin 1g/kg + Polyoxin 19g/kg	Phồng lá/chè, héo xanh/dưa chuột	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
143	3808.20	Stepguard 150TB, 200TB, 250TB	Streptomycin sulfate	Bạc lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
144	3808.20	Stonegold 21SL	Chitosan 1g/l + Polyoxin B 20g/l	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
145	3808.20	Strepgold 50WP, 70WP	Streptomycin sulfate	**50WP**: Bạc lá/lúa **70WP:** Héo xanh vi khuẩn/cà chua	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
146	3808.20	Sungold 400SC, 400WP	Thiophanate methyl 50g/l (200g/kg) + Tricyclazole 350g/l (200g/kg)	**400SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/ lúa **400WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
147	3808.20	Supergold 425SC, 650WP	Difenoconazole 25g/l (50g/kg) + Tricyclazole 400g/l (600g/kg)	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
148	3808.20	Superten 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
149	3808.20	Supreme 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Đạo ôn/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
150	3808.20	Teb 270WP	Pencycuron 150g/kg + Tebuconazole 120g/kg	Lem lép hạt/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
151	3808.20	Tecvil 50SC, 100SC	Hexaconazole	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
152	3808.20	Teptop 70WG	Kasugamycin 20g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
153	3808.20	Tilasiasuper 400EC	Difenoconazole 140g/l + Propiconazole 120g/l + Tebuconazole 140g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
154	3808.20	Tilindia super 400EC, 500EC	Difenoconazole 230g/l (300g/l) + Propiconazole 170g/l (200g/l)	**400EC:** Rỉ sắt/cà phê **500EC:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
155	3808.20	Tiljapanesuper 350EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 200g/l	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
156	3808.20	Tilplus super 300EC	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
157	3808.20	Tinanosuper 600SE	Isoprothiolane 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tricyclazole 350g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
158	3808.20	Tisabe 550SC	Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 50g/l	Vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; thán thư/dưa hấu, điều, xoài; đốm vòng/hành; vàng rụng lá/cao su; ghẻ nhám/cam	Công ty CP Nông nghiệp HP
159	3808.20	Titanicone 400SC	Azoxystrobin 50g/l + Difenoconazole 100g/l + Sulfur 250g/l	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
160	3808.20	Tobacol 70WP	Propineb	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
161	3808.20	Topnati 760WP	Aroxystrobin 50g/kg + Sulfur 460g/kg + Tebuconazole 250g/kg	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
162	3808.20	Tracomix 760WP	Cymoxanil 60 g/kg + Propineb 700g/kg	Phấn trắng/vải thiều	Cty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
163	3808.20	Treppach bul 607SL	Propamocarb. HCl	Xì mủ/sầu riêng	Agria SA
164	3808.20	Trinong 50WP	Prochloraz-manganese complex	Đạo ôn, lem lép hạt, thối thân/lúa; đốm vòng, thối hạch/bắp cải	Công ty TNHH Hóa Nông Á châu
165	3808.20	Unizebando 800WP	Mancozeb	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH Sam
166	3808.20	Upper 400SC	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
167	3808.20	Valygold 5SL	Validamycin	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt
168	3808.20	Vatino super 500WP	Tebuconazole 250 g/kg + Tricyclazole 200 g/kg + Hexaconazole 50 g/kg	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
169	3808.20	Vicarben 50SC	Carbendazim	Thán thư/điều, cà phê; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
170	3808.20	Vicarben-S 70WP	Carbendazim 50% + Sulfur 20%	Rỉ sắt/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
171	3808.20	Vietteam 82WP	Sulfur 7% + Tricyclazole 75%	Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
172	3808.20	Vikhuan 15WP	Tecloftalam	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
173	3808.20	Vilaxyl 35WP	Metalaxyl	Héo rũ trắng gốc/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
174	3808.20	Villa-fuji 50SL	Validamycin A	Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
175	3808.20	Vimonyl 72WP	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Xì mủ/sầu riêng, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
176	3808.20	Visen 20SC	Saisentong	Héo xanh/dưa hấu, cà chua; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
177	3808.20	Vivadamy 5SL	Validamycin A	Nấm hồng/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
178	3808.20	Vixazol 275SC	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 25g/l	Thán thư/điều, cà phê; vàng rụng lá/cao su; thối bẹ/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
179	3808.20	Westminster 250SC	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
180	3808.20	Winmy 75WP	Thiophanate methyl 25% + Tricyclazole 50%	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
181	3808.20	Xanized 72WP	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Thán thư/dưa hấu	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
182	3808.20	Ychatot 900SP	Oxytetracycline hydrochloride 550g/kg + Streptomycin sulfate 350g/kg	Héo xanh/cà chua	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
183	3808.20	Yomisuper 22SC	Kasugamycin 1g/l + Polyoxin B 21g/l	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
3. Thuốc trừ cỏ					
1	3808.30	Alyalyaic 200WG	Metsulfuron methyl	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
2	3808.30	Anco 860SL	2,4D Dimethylamine	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
3	3808.30	Anlicher 10EC	Cyhalofop butyl	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
4	3808.30	Anstrong 10EC	Cyhalofop butyl	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
5	3808.30	Anstrong plus 60 OD	Cyhalofop butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
6	3808.30	Aqual 960EC	Metolachlor	Cỏ/lạc	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
7	3808.30	Bé bụ 30SE	Butachlor 28.5% + Bensulfuron Methyl 1.5% + Chất an toàn Fenclorim 10%	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
8	3808.30	Bn-kocan 480SL	Glyphosate	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Bảo Nông Việt
9	3808.30	Bomber TSC 500WP	Pyrazosulfuron ethyl 50g/kg + Quinclorac 450g/kg	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
10	3808.30	Calione 482SL	Glyphosate IPA salt	Cỏ/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
11	3808.30	Canup 480SL	Glyphosate	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
12	3808.30	Capeco 500EC	Acetochlor	Cỏ/sắn	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
13	3808.30	Cariza 5EC	Quizalofop-P-Ethyl	Cỏ/sắn	Công ty CP Nicotex
14	3808.30	Ceo 300EC	Pretilachlor 300g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
15	3808.30	Cleanco 500EC	Pretilachlor 500g/l + Chất an toàn Fenclorim 150g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Phương Nam
16	3808.30	Clear-up super 485SL	Glyphosate IPA salt 480 g/l + Metsulfuron methyl 5 g/l	Cỏ/cà phê	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
17	3808.30	Clyphosam 480SL	Glyphosate	Cỏ/vải	Công ty TNHH Sam
18	3808.30	Combrase 24EC	Lactofen	Cỏ/sắn	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
19	3808.30	Comprise 60 OD	Cyhalofop butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóc Môn
20	3808.30	Domaxon 276SL	Paraquat dichloride	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
21	3808.30	Famirus 555WP	Pyrazosulfuron Ethyl 40g/kg + Quinclorac 515g/kg	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
22	3808.30	Fasta 160SE	Cyhalofop butyl 100 g/l + Ethoxysulfuron 5 g/l + Quinclorac 55 g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
23	3808.30	Gallant super 10EC	Haloxyfop-R-Methyl Ester	Cỏ/sắn	Dow AgroSciences B.V
24	3808.30	Glyphadex 750SG	Glyphosate	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Baconco
25	3808.30	Haihadup 480SL	Glyphosate	Cỏ/cao su	Công ty TNHH SX TM Hải Hằng
26	3808.30	Haly super 450WP	Bensulfuron Ethyl 100g/kg + Cyhalofop butyl 50g/kg + Quinclorac 300g/kg	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
27	3808.30	Hdphosan 480SL	Glyphosate	Cỏ/vải	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
28	3808.30	Hillary 480SL	Glyphosate	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM-SX GNC
29	3808.30	Hiltonusa 365EC	Pretilachlor 364.5g/l + Pyribenzoxim 0.5g/l + Chất an toàn Fenclorim 155g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
30	3808.30	Hypeclean 750EC	Metolachlor 620g/l + Trifluralin 130g/l	Cỏ/sắn	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
31	3808.30	Iaco 500EC	Acetochlor	Cỏ/đậu tương	Công ty TNHH Hóa chất nông nghiệp Quốc Tế
32	3808.30	Kiss 150WP	Ethoxysulfuron 35g/kg + MCPA 100g/kg + Pyrazosulfuron 15g/kg	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
33	3808.30	Landup 480SL	Glyphosate	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nông dược Đại Nông
34	3808.30	Laphasi 40WP	Bensulfuron methyl 7% + Quinclorac 33%	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
35	3808.30	Liptoxim 480SL	Glyphosate	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
36	3808.30	Maruka 5EC	Quizalofop-P-ethyl	Cỏ/sắn	Công ty TNHH BMC
37	3808.30	Metaprima 20WG	Metsulfuron methyl	Cỏ/lúa gieo thẳng	PT Centa Brasindo Abadi
38	3808.30	Missusa 500EC	Acetochlor	Cỏ/đậu tương	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
39	3808.30	Motin.tsc 25EC	Cyhalofop butyl 10g/l + Ethoxysulfuron 15g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
40	3808.30	Mototsc 650EC	Butachlor 600g/l + Propanil 50g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
41	3808.30	Nanoxofit Super 400EC	Pretilachlor 400g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
42	3808.30	Newtopshopusa 100OD	Cyhalofop butyl 80g/l + Ethoxysulfuron 20g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
43	3808.30	Nixcher 200EC	Cyhalofop-butyl	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
44	3808.30	Primaup 480SL	Glyphosate IPA	Cỏ/đất không trồng trọt	PT Centa Brasindo Abadi
45	3808.30	Pyan - Plus 5.8EC	Fenoxaprop-P-Ethyl 8g/l + Pyribenzoxim 50g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
46	3808.30	Pyrasus 10WP	Pyrazosulfuron Ethyl	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nicotex
47	3808.30	Rubbersate 480SL	Glyphosate	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
48	3808.30	Shotplus 125SC	Cyhalofop butyl75g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
49	3808.30	Slimgold 810WP	Ametryn	Cỏ/mía	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
50	3808.30	Subrai 36WP	Bensulfuron methyl 30g/kg + Quinclorac 330g/kg	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
51	3808.30	Super-bu 60EC	Butachlor	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
52	3808.30	SupertopJapane 300OD	Cyhalofop butyl 90g/l + Quinclorac 190 g/l + Ethoxysulfuron 20g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
53	3808.30	Tecogold 610EC	Butachlor 400g/l + Pretilachlor 10g/l + Propanil 200g/l	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
54	3808.30	Thadosate 480SL	Glyphosate	Cỏ/cao su	Công ty CP Thanh Điền
55	3808.30	Topsuper 560WP	Bensulfuron methyl 55g/kg + Cyhalofop butyl 200g/kg + Quinclorac 305g/kg	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
4. Thuốc điều hòa sinh trưởng					
1	3808.30	Apaclousa 15WP	Paclobutrazol	Điều hòa sinh trưởng/xoài	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
2	3808.30	Baba-X 15WP	Paclobutrazol	Điều hòa sinh trưởng/xoài	Công ty TNHH SX phân bón Hóa sinh RVAC
3	3808.30	Colyna 200TB	Gibberellic acid	Kích thích sinh trưởng/thanh long	Công ty CP Nông dược HAI
4	3808.30	Falgro 18.4TB	Gibberellic acid	Kích thích sinh trưởng/thanh long	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
5	3808.30	Gibber 1.5TB	Gibberellic acid	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
6	3808.30	Gibow 50TB, 200WP	Gibberellic acid	**50TB:** Kích thích sinh trưởng/ thanh long **200WP**: Kích thích sinh trưởng/ lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
7	3808.30	Gonik 1.8SL	Sodium-5-Nitroguaiacolate 0.3% + Sodium-O-Nitrophenolate 0.6% + Sodium-P-Nitrophenolate 0.9%	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
8	3808.30	Kinafon 2.5 PA	Ethephon	Kích thích mủ/cao su	Công ty TNHH Kiên Nam
9	3808.30	Lucasone 31GR, 41SL, 41WP	Gibberellic acid 0.3g/kg (0.4g/l), (0.4g/kg) + N 10.7g/kg (10.6g/l), (10.6g/kg) + P_2O_5 10g/kg (10g/l), (10g/kg) + K_2O 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng	Kích thích sinh trưởng/vải	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
10	3808.30	Paclo 15SC	Paclobutrazol	**15SC:** Kích thích ra hoa/xoài **15WP:** Kích thích ra hoa/ chanh	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
11	3808.30	Pendi 330EC	Pendimethalin	Diệt chồi nách/thuốc lá	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
12	3808.30	Ric 10WP	1-Naphthylacetic acid	Điều hòa sinh trưởng/lúa, quýt, hồ tiêu, hoa hồng, nho	Công ty TNHH DV KH KT Khoa Đăng
13	3808.30	Stopgrowth 15WP	Paclobutrazol	Điều hòa sinh trưởng/xoài, sầu riêng	Công ty CP Thanh Điền

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
14	3808.30	Vimogreen 10SG	Gibberellic acid	Kích thích sinh trưởng/cà phê, nhãn, quýt	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
5. Thuốc trừ ốc					
1	3808.90	Anhead 12GR	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty CP BVTV An Giang
2	3808.90	Bayoc 750WP	Niclosamide	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
3	3808.90	Cửu châu 12GR	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
4	3808.90	Honor 700WP	Niclosamide	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty CP Hốc Môn
5	3808.90	Metalix 180B	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
6	3808.90	Molluska 700WP	Niclosamide	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
7	3808.90	Ocny 860WP	Niclosamide olamine	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
8	3808.90	Pizza 750WP	Metaldehyde 10 g/kg + Niclosamide 740 g/kg	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
9	3808.90	Radaz 750WP	Metaldehyde 50g/kg + Niclosamide 700g/kg	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty CP Phương Nam
10	3808.90	Sneo-lix 120B	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Á Châu
11	3808.90	Tatoo 150B	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

TT	Mã HS	Tên thương phẩm (TRADE NAME)	Tên hoạt chất nguyên liệu (COMMON NAME)	Đối tượng phòng trừ (CROP/PEST)	Tổ chức xin đăng ký (APPLICANT)
12	3808.90	Transit 700WP, 780WP	Niclosamide	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
13	3808.90	Truocaic 700WP	Niclosamide olamine	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
14	3808.90	Tulip 15B, 18B	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/Lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
6. Thuốc trừ chuột					
1	3808.90	Cat 0.25 WP	Bromadiolone	Chuột/đồng ruộng	Công ty CP Thuốc sát trùng Cần Thơ
2	3808.90	Coumafen 0.005% wax block	Flocoumafen	Chuột/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
3	3808.90	Gimlet 800SP	Diphacinone	Chuột/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
7. Thuốc trừ mối					
1	3808.10	Landguard 40EC	Chlorpyrifos Ethyl	Mối/công trình xây dựng	Imp Biotech Sdn Bhd
2	3808.10	Terdomi 25EC	Fipronil	Mối/công trình xây dựng	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng